

Số: /KH-UBND

Xã Quang Trung, ngày tháng 6 năm 2024

KẾ HOẠCH

Rà soát, bình xét hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 2 năm 2024 - 2025 trên địa bàn xã Quang Trung

Thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024-2025; Hướng dẫn số 16 – HD/BCĐ hướng dẫn tiêu chí rà soát, bình xét hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 2 năm 2024-2025 ngày 20/5/2024 của Ban chỉ đạo cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn Tỉnh trong 02 năm 2024-2025.

Ủy ban nhân dân xã Quang Trung ban hành Kế hoạch rà soát, bình xét hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 2 năm 2024-2025 trên địa bàn xã Quang Trung với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức rà soát nhằm xác định hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 2 năm 2024-2025 để thực hiện hỗ trợ xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn xã Quang Trung.

2. Yêu cầu

Việc rà soát, bình xét hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 2 năm 2024-2025 trên địa bàn xã phải đảm bảo công khai, dân chủ; đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương; sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc và sự tham gia của người dân.

II. TIÊU CHÍ, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN

1. Nhóm tiêu chí về đối tượng hộ gia đình.

Đối tượng hộ gia đình được hỗ trợ sắp xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:

Nhóm 1: Hỗ trợ các đối tượng đã được thụ hưởng từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (các hộ đã được giao kinh phí làm nhà) để hoàn thành công trình, tránh lãng phí nguồn lực của Trung ương.

Nhóm 2: Các hộ trong đối tượng thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, **cụ thể:**

(1) Hộ gia đình chính sách¹

- a) Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.
- b) Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.

(2) Hộ nghèo²

a) Hộ nghèo còn khó khăn về nhà ở do thiên tai, hỏa hoạn, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

b) Hộ nghèo có thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội, đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng (người cao tuổi, người khuyết tật, đơn thân)³.

c) Hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc⁴.

d) Hộ nghèo dân tộc thiểu số (là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số).

e) Hộ nghèo còn lại.

(3) Hộ còn khó khăn về nhà ở

a) Hộ cận nghèo.

b) Hộ có thành viên là người có công với cách mạng.

c) Hộ còn khó khăn về nhà ở do thiên tai, hỏa hoạn, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

d) Hộ có thành viên là đối tượng bảo trợ xã hội, đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng, có hoàn cảnh khó khăn.

e) Hộ ở vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

f) Hộ dân tộc thiểu số.

g) Hộ còn khó khăn về nhà ở do các nguyên nhân khác: có nhà ở tạm, hư hỏng, dột nát (làm bằng các vật liệu nhanh hỏng, chất lượng thấp, không bền chắc⁵), có nguy cơ sập đổ, không đảm bảo an toàn.

2. Nhóm tiêu chí về nhà ở

Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở được hỗ trợ xây dựng nhà ở sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về hiện trạng nhà ở như sau:

2.1. Hộ có danh sách trong quyết định phê duyệt hỗ trợ nhà ở của UBND cấp huyện, UBND tỉnh (bao gồm các hộ đã được giao kinh phí làm nhà nhưng

¹ Theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

² Tiêu chí quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ; được rà soát theo hướng dẫn tại Quyết định số 24/2021/QĐTTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 và Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; được rà soát, công nhận theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh.

³ Theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

⁴ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 và Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

⁵ Tiêu chí xác định nhà tạm, nhà không bền chắc áp dụng theo hướng dẫn tại điểm 4, Mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

chưa làm nhà ở), gồm: (1) Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025. (2) Dự án 5, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. (3) Nội dung số 02, Dự án 1, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2.2. Hộ có nhà ở nhưng đã bị hư hỏng, đổ sập, không thể sử dụng được.

2.3. Hộ có nhà ở tạm, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ, không đảm bảo an toàn.

2.4. Hộ đã được hỗ trợ xây dựng nhà ở từ các chương trình, chính sách, đề án, gồm: Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004; Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008; Quyết định số 716/2012/QĐ-TTg ngày 14/6/2012; Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014; Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015, Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và từ các chương trình, chính sách, đề án hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác, nhưng đến nay đã hư hỏng, dột nát, không đảm bảo an toàn.

2.3. Hộ chưa có nhà ở do tách hộ: là hộ chưa có nhà ở riêng, hiện đang ở cùng bố mẹ nhưng đã tách hộ (*thời điểm tách hộ trước ngày 30/3/2024, tức là ngày ban hành Chỉ thị số 22-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy*), ở nhờ nhà của người khác, thuê nhà ở (trừ trường hợp được thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước).

3. Nguyên tắc sắp xếp, lựa chọn đối tượng được ưu tiên hỗ trợ

3.1. Ưu tiên đối tượng đã được thụ hưởng từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (đã được giao kinh phí làm nhà) để hoàn thành công trình, tránh lãng phí nguồn lực của Trung ương.

3.2. Các đối tượng được phê duyệt trong danh sách thực hiện Quyết định số 4845/QĐ-UBND, ngày 01/12/2021 phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025”.

3.3. Các đối tượng hỗ trợ là hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn hoàn cảnh khó khăn về nhà ở khác thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: (1) Hộ có thành viên là người có công với cách mạng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. (2) Hộ nghèo. (3) Hộ còn khó khăn về nhà ở do thiên tai, hỏa hoạn, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

3.4. Đối với các hộ có cùng mức độ ưu tiên, việc lựa chọn đối tượng hỗ trợ thực hiện theo thứ tự sau: (1) Hộ có nhà ở nhưng đã bị hư hỏng, đổ sập, không thể sử dụng được. (2) Hộ có nhà ở tạm, hư hỏng, dột nát có nguy cơ sập đổ, không đảm bảo an toàn. (3) Hộ chưa có nhà ở do tách hộ.

3.3. Hộ có sẵn đất ở hợp pháp theo pháp luật đất đai, không có tranh chấp thì được hỗ trợ trước; hộ chưa có đất phải đi mua hoặc làm thủ tục chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, chuyển mục đích sử dụng đất ở thì hỗ trợ sau.

3.5. Hỗ trợ xây dựng nhà ở mới trước; hỗ trợ sửa chữa nhà ở sau.

3.6. Đối với các hộ gia đình mới được chia tách trước ngày 30/3/2024 (ngày ban hành Chỉ thị số 22-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

III. PHƯƠNG PHÁP, QUY TRÌNH, TIẾN ĐỘ RÀ SOÁT

1. Phương pháp rà soát

Sử dụng phương pháp phỏng vấn; quan sát trực tiếp tình trạng nhà; lập danh sách, ghi phiếu rà soát; họp bình xét để phân loại đối tượng và tình trạng nhà ở theo thứ tự ưu tiên.

2. Quy trình rà soát

Bước 1. Lập danh sách hộ còn khó khăn về nhà ở, có nhu cầu xây mới hoặc sửa chữa tại thôn (ngày 10/6 đến 12/6//2024)

Công chức Chính sách - Xã hội; công chức Địa chính - xây dựng; cán bộ, công chức xã được giao nhiệm vụ rà soát phối hợp với Trưởng thôn, Ban công tác mặt trận thôn:

(1) Hướng dẫn tiêu chí rà soát, bình xét, hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở.

(2) Khảo sát, lập danh sách hộ còn khó khăn về nhà ở, có nhu cầu xây mới hoặc sửa chữa.

Bước 2. Tổ chức rà soát, phân loại hộ tại thôn (từ ngày 13/6 đến hết 15/6/2024).

Công chức Chính sách - Xã hội; Địa chính - xây dựng; cán bộ, công chức xã được giao nhiệm vụ phối hợp với Bí thư chi bộ, Trưởng khu phố, Ban công tác mặt trận thôn:

(1) Thu thập thông tin hộ gia đình, phân loại đối tượng, tình trạng nhà ở, ghi phiếu rà soát.

(2) Tổng hợp; lập danh sách hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở, theo tiêu chí, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên sau khi đã rà soát, phân loại.

Bước 3. Tổ chức họp, bình xét, đề xuất danh sách hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở tại thôn (từ ngày 16 đến 17/6/2024)

- *Thành phần cuộc họp:* Lãnh đạo UBND xã; cán bộ, công chức xã được giao nhiệm vụ rà soát; Trưởng thôn (chủ trì họp), chi hội trưởng chi hội phụ nữ, chi hội trưởng chi hội Nông dân, chi hội trưởng chi hội Cựu chiến binh, Bí thư chi đoàn TNCSHCM; đại diện các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó

khăn về nhà ở trong danh sách rà soát; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã giám sát.

- *Nội dung cuộc họp*: Rà soát, bình xét, lập danh sách hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở để sắp xếp theo tiêu chí, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên, trong đó:

+ Đối với danh sách hộ được lập theo mẫu Phụ lục số 02b, 02c, 02d đã được rà soát, cấp có thẩm quyền phê duyệt nên không phải bình xét đưa vào hay đưa ra khỏi danh sách; mà chỉ bình xét, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên nhu cầu hỗ trợ.

+ Đối với danh sách hộ được lập theo mẫu Phụ lục số 03a, 03b, 03c: Hộ được đưa vào danh sách đề nghị hỗ trợ phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay); sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đề nghị hỗ trợ.

- *Kết quả cuộc họp* được lập thành biên bản (các danh sách sắp xếp theo thứ tự ưu tiên), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của hộ dân; biên bản lập thành 02 bản: 01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi UBND xã.

Bước 4. Niêm yết, thông báo công khai danh sách hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở tại thôn và xã.

a) UBND xã niêm yết công khai danh sách hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở được đề xuất hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở tại nhà văn hóa thôn và trụ sở UBND xã; thông báo qua đài truyền thanh xã, thôn trong thời gian 03 ngày, từ **ngày 18/6 đến hết ngày 20/6/2024**.

Trong thời gian niêm yết công khai, trường hợp nếu có khiếu nại của người dân thì UBND xã tổ chức phúc tra ngay và thông báo, niêm yết kết quả phúc tra nếu kết quả phúc tra đúng như khiếu nại của người dân.

b) Hết thời hạn niêm yết công khai, UBND xã rà soát, thẩm định, tổng hợp và gửi về UBND thị xã danh sách hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở thuộc diện được hỗ trợ xây dựng nhà ở trong 02 năm 2024-2025. Trước khi gửi danh sách về UBND thị xã, UBND xã báo cáo, xin ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bí thư Đảng ủy xã.

3. Tiến độ thực hiện rà soát

- Triển khai, thực hiện rà soát; họp bình xét, lập danh sách; niêm yết, thông báo công khai tại thôn và xã: xong trước ngày 21/6/2024.

- UBND xã tổng hợp, thẩm định, báo cáo về UBND thị xã: xong trước ngày 28/6/2024.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công chức Chính sách - Xã hội

- Tham mưu UBND xã triển khai Kế hoạch rà soát, bình xét hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trong 02 năm 2024-2025; hướng dẫn các điều tra viên thực hiện rà soát.

- Tham mưu UBND xã tổ chức tập huấn quy trình rà soát cho điều tra viên.

- Cung cấp thông tin, danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã đã được UBND thị xã phê duyệt đề cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ rà soát, Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, các thành phần dự họp bình xét tại thôn biết để phục vụ rà soát, bình xét.

- Tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND xã kết quả rà soát.

2. Công chức Tài chính –Kế hoạch

Tham mưu UBND xã bố trí kinh phí rà soát, bình xét hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trình Chủ tịch UBND xã phê duyệt.

3. Công chức Văn hoá – Xã hội

Tuyên truyền thực hiện cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở; quy trình, tiêu chí rà soát, bình xét.

4. Công chức Địa chính - xây dựng

- Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn phù hợp với thực tế và quy định để triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội

Tổ chức giám sát việc thực hiện rà soát trên địa bàn; chỉ đạo các tổ chức thành viên căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác rà soát, tích cực tuyên truyền và thực hiện giám sát việc rà soát ở các thôn.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu còn vướng mắc phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời về UBND xã (qua công chức Chính sách - Xã hội) để phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Phòng LĐ, TB&XH (để b/c);
- TT. Đảng ủy xã (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- MTTQ&các ĐT xã(P/h);
- CC xã (T/h);
- Các thôn(T/h);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thắng

Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình

PHIẾU A - DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số/.....

Tỉnh/Thành phố:

Xã/phường/thị trấn:

Huyện/quận/thị xã/thành phố:

Thôn/tổ dân phố/buôn/bản/khóm/ấp:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

- Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
- Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
- Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
- Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sắn, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát

UBND xã Quang Trung
THÔN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....⁶, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại ⁷
A	B	1	2	3	4	5	6
1							
2							
3							
4							

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	<ul style="list-style-type: none">- Có hộ nghèo;- Có hộ cận nghèo;- Có hộ không nghèo.
--	--

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁶Tên thôn/bản/ấp/làng.
⁷ Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

A. Thông tin về hộ gia đình (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

I. Vật liệu chính của cột nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Dàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:	
9. Tủ lạnh			

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyên cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyên cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo	
							Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi													
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
...																					

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.

Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1 (Theo mẫu 3.3, Thông tư số 02)**

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (Theo mẫu 3.2, Thông tư số 02)**

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1: Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM....

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

Quận/huyện/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

<input type="text"/>	Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	<input type="text"/>
<input type="text"/>	Xã/phường/thị trấn:	<input type="text"/>
<input type="text"/>	Thôn/tổ dân phố:	<input type="text"/>
Số CCCD/CMND: <input type="text"/>	Mã hộ <input type="text"/>	

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

A. Thông tin về hộ gia đình (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thâm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Dàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:	
9. Tủ lạnh			

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyên cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyên cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.

Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1 (Theo mẫu 3.3, Thông tư số 02)

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		40	

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM	
10	Nước sinh hoạt				
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5		
	Nước giếng khoan		5		
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0		
11	Nhà vệ sinh				
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5		
12	Tài sản chủ yếu				
	Ô tô		55		
	1 xe máy, xe có động cơ		20		
	2 xe máy, xe có động cơ		30		
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30		
	Tàu thuyền có động cơ		15		
	Máy in, máy fax		10		
	1 ti vi màu		5		
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15		
	Dàn nghe nhạc các loại		0		
	Máy vi tính		10		
	Tủ lạnh		15		
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10		
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15		
	Máy giặt, sấy quần áo		15		
	Bình tắm nước nóng		10		
	Lò vi sóng, lò nướng		5		
	13	Đất đai			
		Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
		Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên			0		
Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²			0		
Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên			5		
Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²			0		
Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên			20		
Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²			0		
Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên			5		
14	Chăn nuôi				
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0		
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10		
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20		
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10		
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10		
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0		
Tổng điểm B1					

B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (Theo mẫu 3.2, Thông tư số 02)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1:

Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn (tên thôn) đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

.....
- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

.....
- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Rà soát viên: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc: (1) Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát. (2) Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

.....
Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG THÔN (Chủ trì)
(Ký, họ tên)

UBND xã Quang Trung
Thôn.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Phân loại hộ nghèo			Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo	Ghi chú (Tái nghèo; nghèo phát sinh; cận nghèo xuống nghèo)	Số giấy chứng nhận HN
									Điểm B1	Điểm B2	DTTS	Không có KNLD	Có thành viên là NCC với CM hưởng TC hàng tháng			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin về dân tộc, điểm sau rà soát; phân loại hộ nghèo; nguyên nhân nghèo và ghi chú để giúp cho việc vào số liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND xã Quang Trung
Thôn.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Phân loại hộ cận nghèo			Nguyên nhân chính dẫn đến cận nghèo	Ghi chú (Tái cận nghèo; cận nghèo phát sinh; nghèo sang cận nghèo)	Số giấy chứng nhận HCN
									Điểm B1	Điểm B2	DTTS	Không có KNLD	Có thành viên là NCC với CM hưởng TC hàng tháng			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin về dân tộc, điểm sau rà soát; phân loại hộ cận nghèo; nguyên nhân cận nghèo và ghi chú để giúp cho việc vào số liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND xã Quang Trung
Thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát nghèo	Ghi chú
									Điểm B1	Điểm B2		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện

UBND xã Quang Trung
Thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát cận nghèo	Ghi chú
									Điểm B1	Điểm B2		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã và cấp huyện

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
		Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị										
1	Thị trấn A (Phường A)										
2	Thị trấn B (Phường B)										
3										
II	Khu vực nông thôn										
1	Xã C ...										
2	Xã D ...										
3										
	Tổng cộng (I + II)										

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Thị trấn A (Phường A)	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thị trấn B (Phường B)	Hộ									
		Nhân khẩu									
II	Khu vực nông thôn	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã C ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã D	Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng I + II	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
						Tái cận nghèo		Phát sinh mới		
I	Khu vực thành thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Thị trấn A (Phường A)	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Thị trấn B (Phường B)	Hộ								
		Nhân khẩu								
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã C	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã D	Hộ								
		Nhân khẩu								
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (Phường A)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3													
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (Phường A)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3													
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo <i>(1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)</i>											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (Phường A)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3													
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (Phường A)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
3													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3													
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Thị trấn A (PhườngA)	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Thị trấn A (PhườngA)	Hộ										
		Nhân khẩu										
II	Khu vực nông thôn	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã C	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã D	Hộ										
		Nhân khẩu										
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ										
		Nhân khẩu										

Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là NCC với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-12	12	13	14	15	16	17	18
I	Khu vực thành thị																		
1	Thị trấn A (Phường A)																		
2	Thị trấn B (Phường B)																		
II	Khu vực nông thôn																		
1	Xã C																		
2	Xã D																		
III	Tổng cộng (I + II)																		

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Phường (thị trấn) A								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
								
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã C ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Xã B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3								
III	Tổng cộng (I + II)								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Thị trấn A (Phường A)								
2	Thị trấn B (Phường B)								
II	Khu vực nông thôn								
	Xã C								
	Xã D								
								
	Tổng cộng								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Mẫu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát))

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;
- Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;
- UBND huyện/ thị xã/ thành phố;
- Phòng LĐTBXH huyện/ thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN , ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn chứng nhận:*

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp

Nơi thường trú:

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>₁</td> <td><input type="checkbox"/>₃</td> <td><input type="checkbox"/>₅</td> <td><input type="checkbox"/>₇</td> <td><input type="checkbox"/>₉</td> <td><input type="checkbox"/>₁₁</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>₂</td> <td><input type="checkbox"/>₄</td> <td><input type="checkbox"/>₆</td> <td><input type="checkbox"/>₈</td> <td><input type="checkbox"/>₁₀</td> <td><input type="checkbox"/>₁₂</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁	<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀
<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁								
<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀	<input type="checkbox"/> ₁₂								
NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>₁</td> <td><input type="checkbox"/>₃</td> <td><input type="checkbox"/>₅</td> <td><input type="checkbox"/>₇</td> <td><input type="checkbox"/>₉</td> <td><input type="checkbox"/>₁₁</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>₂</td> <td><input type="checkbox"/>₄</td> <td><input type="checkbox"/>₆</td> <td><input type="checkbox"/>₈</td> <td><input type="checkbox"/>₁₀</td> <td><input type="checkbox"/>₁₂</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁	<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀
<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁								
<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀	<input type="checkbox"/> ₁₂								
NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>₁</td> <td><input type="checkbox"/>₃</td> <td><input type="checkbox"/>₅</td> <td><input type="checkbox"/>₇</td> <td><input type="checkbox"/>₉</td> <td><input type="checkbox"/>₁₁</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>₂</td> <td><input type="checkbox"/>₄</td> <td><input type="checkbox"/>₆</td> <td><input type="checkbox"/>₈</td> <td><input type="checkbox"/>₁₀</td> <td><input type="checkbox"/>₁₂</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁	<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀
<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁								
<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀	<input type="checkbox"/> ₁₂								
NĂM 20.....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>₁</td> <td><input type="checkbox"/>₃</td> <td><input type="checkbox"/>₅</td> <td><input type="checkbox"/>₇</td> <td><input type="checkbox"/>₉</td> <td><input type="checkbox"/>₁₁</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>₂</td> <td><input type="checkbox"/>₄</td> <td><input type="checkbox"/>₆</td> <td><input type="checkbox"/>₈</td> <td><input type="checkbox"/>₁₀</td> <td><input type="checkbox"/>₁₂</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁	<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀
<input type="checkbox"/> ₁	<input type="checkbox"/> ₃	<input type="checkbox"/> ₅	<input type="checkbox"/> ₇	<input type="checkbox"/> ₉	<input type="checkbox"/> ₁₁								
<input type="checkbox"/> ₂	<input type="checkbox"/> ₄	<input type="checkbox"/> ₆	<input type="checkbox"/> ₈	<input type="checkbox"/> ₁₀	<input type="checkbox"/> ₁₂								

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em;

7. Chất lượng nhà ở; 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9. Nguồn nước sinh hoạt; 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông;

12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,
HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính: Nam , Nữ

Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Là hộ nghèo , hộ cận nghèo từ năm đến năm

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/Vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:

.....

.....

...., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố:

Huyện/Quận:

Xã/Phường:

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):

Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:

Nơi thường trú:

.....

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):.....

Nơi ở hiện tại:.....

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01			
02			
03			
04			
05			
06			
07			
.....			

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ⁸ ...)		
Tổng cộng		

⁸ Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1- Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình⁹:

- Có

- Không

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO

RÀ SOÁT CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁹ - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ.....(các văn bản có liên quan khác);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn như sau:

Tổng số hộ thoát nghèo: Tổng số hộ thoát cận nghèo:

Tổng số hộ nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

Tổng số hộ cận nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

(Chi tiết tại các Phụ lục từ Mẫu 8 đến Mẫu 18 kèm theo)

Điều 2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan năm 2023 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường/thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở LĐTBXH (b/c);
- T.Tr HU, HĐND (b/c);
- MTTQ và các đoàn thể;
- Các phòng, ban, cơ quan cấp huyện;
- Lưu VT, LĐTBXH.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)